



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 076/12/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 117/12/2024	Ngày / Date: 26/12/2024
---	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Kinh Dinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Vòi đầu nguồn ở Nhà máy nước Tháp Chàm (điểm đầu nguồn) - 914 đường 21/8, phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 5 chai nhựa, 1 chai thủy tinh và 2 ống nghiệm 10 ml
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 17/12/2024
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 17/12/2024
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 17/12/2024
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1
3	Amoni (mgN/l)	SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017	< 0,1	0,3
4	Chì ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
5	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/l)	TCVN 6186:1996	0,8	2
6	Clorua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl-B:2017	12,5	250
7	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
8	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /l)	SMEWW - 2340 C:2017	< 5	300
9	Florua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
10	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
11	Mangan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	0,1
12	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	3,615	200
13	Nhôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	< 0,005	0,2
14	Nitrat ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	0,45	2
15	Nitrit ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,02	0,05
16	Sắt ^(a) (mg/l)	SMEWW-3500 Fe-B:2017	< 0,05	0,3
17	Sunphot ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	3,48	250
18	Sunfua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023	< 0,02	0,05
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 2540 C:2017	50,0	1.000
20	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	2.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



6-8-10 Trần Phú, Nha Trang



0258 3811856 - 077 384 32 38



www.ipn.org.vn



labmoitruongipn@gmail.com

21	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	30
22	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 1,0	50
23	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	2
24	Diclorometan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	0,97	20
25	Tetracloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
26	Tricloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
27	Vinyl clorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,2	0,3
28	Benzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	10
29	Ethylbenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
30	Styren ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
31	Toluen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	700
32	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.000
33	Monoclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
34	Triclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	20
35	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	1
36	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
37	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
38	2,4-D ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	30
39	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	100
40	Chlorpyrifos ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	30
41	MCPA ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 0,2	2
42	Permethrin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
43	Propanil ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
44	Simazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	2
45	Bromodichloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	5,33	60
46	Bromoform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	15,38	100
47	Chloroform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	8,18	300
48	Dibromochloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	9,21	100
49	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	50
50	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	20
51	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	8,39	200
52	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)(a)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,13	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

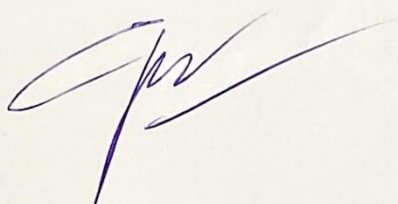
(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Ninh Thuận (QCDP 01:2022/NT)



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01:2022/NT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông





BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 077/12/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 118/12/2024	Ngày / Date: 26/12/2024
---	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Kinh Dinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Vòi tại Trường Tiểu học Đô Vinh 2 (điểm giữa nguồn) - 1118 đường 21/8, phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 5 chai nhựa, 1 chai thủy tinh và 2 ống nghiệm 10 ml
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 17/12/2024
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 17/12/2024
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 17/12/2024
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1
3	Amoni (mgN/l)	SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017	< 0,1	0,3
4	Chì ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
5	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/l)	TCVN 6186:1996	1,0	2
6	Clorua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl-B:2017	13,0	250
7	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
8	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /l)	SMEWW - 2340 C:2017	< 5	300
9	Florua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
10	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
11	Mangan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	0,1
12	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	3,654	200
13	Nhôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	< 0,005	0,2
14	Nitrat ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	0,45	2
15	Nitrit ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,02	0,05
16	Sắt ^(a) (mg/l)	SMEWW-3500 Fe-B:2017	0,13	0,3
17	Sunphat ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	3,48	250
18	Sunfua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023	< 0,02	0,05
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 2540 C:2017	50,0	1.000
20	1,1,1 - Trichloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	2.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



21	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	30
22	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 1,0	50
23	Cacbon tetracloerua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	2
24	Diclorometan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	0,6	20
25	Tetracloeroten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
26	Tricloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
27	Vinyl clorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,2	0,3
28	Benzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	10
29	Ethylbenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
30	Styren ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
31	Toluen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	700
32	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.000
33	Monoclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
34	Triclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	20
35	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	1
36	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
37	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
38	2,4-D ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	30
39	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	100
40	Chlorpyrifos ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	30
41	MCPA ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 0,2	2
42	Permethrin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
43	Propanil ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
44	Simazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	2
45	Bromodichloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	6,57	60
46	Bromoform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	19,81	100
47	Chloroform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	10,43	300
48	Dibromochloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	9,99	100
49	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	50
50	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	20
51	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	9,16	200
52	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(1)(a)} (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

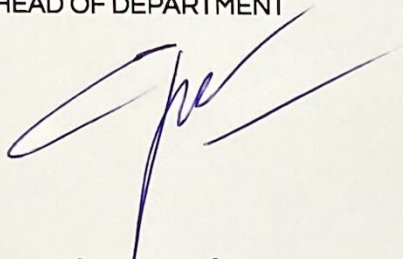
(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Ninh Thuận (QCVN 01:2022/NT)



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCGP 01:2022/NT.

TRƯỜNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Đông

